

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý II/ 2017 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh quý II/2017: Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 908/CN ngày 27/7/2017).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/7/2017 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Lê Duy Diệp

Số: 908 /CN

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2017

V/v Kết quả kinh doanh tăng hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết : DNW

Thực hiện thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2017 tăng hơn 10% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2016 như sau:

A. Báo cáo tài chính riêng:

STT	Nội dung	Quý II		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(36.268.011.147)	(163.708.256.547)	127.440.245.400	77,85%

Nguyên nhân biến động:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý II năm 2017 của Công ty là 229.035.497.416 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 231.012.351.193 đồng thì giảm 1%. Tổng chi phí trong kỳ là 265.303.508.563 đồng (trong đó lỗ chênh lệch tỉ giá là 76.381.587.543 đồng), so với quý II năm 2016 là 394.720.607.740 đồng (trong đó lỗ chênh lệch tỉ giá 195.983.938.537 đồng), tương ứng giảm 32,8%. Từ đó lợi nhuận

kế toán sau thuế ghi nhận khoản chênh lệch tăng 127.440.245.400 đồng, tương đương 77,85%.

B. Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Nội dung	Quý II		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(39.799.407.214)	(167.182.362.815)	127.382.955.601	76,2%

Nguyên nhân biến động:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý II năm 2017 của Tập đoàn là 242.498.210.194 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 244.847.557.948 đồng thì giảm 1%. Tổng chi phí trong kỳ là 282.297.617.408 đồng (trong đó lỗ chênh lệch tỉ giá là 76.381.587.543 đồng), so với cùng kỳ năm trước là 412.029.920.763 đồng (trong đó lỗ chênh lệch tỉ giá 195.983.938.537 đồng), tương ứng giảm 31,5%. Từ đó lợi nhuận kế toán sau thuế ghi nhận khoản chênh lệch tăng 127.382.955.601 đồng, tương đương 76,2%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



Phan Hùng

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2017**

KÍNH GỬI:

SONADEZI

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		615.999.069.547	523.108.921.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		215.407.223.697	169.631.427.514
1. Tiền	111		46.815.491.270	35.754.174.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		168.591.732.427	133.877.252.776
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333.242.135.080	292.448.837.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		107.356.414.679	125.071.514.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205.552.620.176	147.001.481.227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.676.050.451	2.718.792.068
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.342.950.226)	(2.342.950.226)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		41.378.291.557	43.265.148.148
1. Hàng tồn kho	141		41.378.291.557	43.265.148.148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.971.419.213	17.763.507.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.943.360.338	16.647.726.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.621.769.732	364.137.856
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		406.289.143	751.643.082
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.095.771.594.134	2.897.316.624.442
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định :	220		2.471.525.737.034	2.455.152.547.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.465.107.482.764	2.448.079.584.942
- Nguyên giá	222		3.932.333.863.605	3.818.882.132.916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.467.226.380.841)	(1.370.802.547.974)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	6.418.254.270	7.072.962.226
- Nguyên giá	228	9.280.856.115	9.130.856.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.862.601.845)	(2.057.893.889)
III. Bất động sản đầu tư	230	1.101.312.959	-
- Nguyên giá	231	1.269.760.507	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(168.447.548)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	542.675.696.504	380.655.093.374
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	542.675.696.504	380.655.093.374
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	28.805.936.526	14.938.702.421
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	25.736.214.036	11.868.979.931
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	51.662.911.111	46.570.281.479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	51.171.944.740	45.977.937.310
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	490.966.371	592.344.169
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.711.770.663.681	3.420.425.545.910
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	2.468.073.452.203	2.089.140.519.350
I. Nợ ngắn hạn	310	619.484.158.100	489.182.820.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22.177.359.371	23.517.123.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7.413.928.328	4.297.713.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.734.537.008	9.720.864.254
4. Phải trả người lao động	314	11.342.213.051	8.717.321.516
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.044.848.440	10.604.767.338
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	90.897.980.231	22.241.880.941
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	445.894.153.855	389.212.090.397
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	25.979.137.816	20.871.059.305
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	1.848.589.294.103	1.599.957.698.837
1. Phải trả người bán dài hạn	331	3.829.858.496	17.516.875.308
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	7.708.810.782	5.571.400.440
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	236.831.068.768	139.582.268.319
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	1.600.219.556.057	1.437.287.154.770
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.243.697.211.478	1.331.285.026.560
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.243.150.405.397	1.330.372.645.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	13.109.346.750	13.109.346.750
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	51.252.366.743	35.102.584.628
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	124.602.546.632	225.203.582.263
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	129.476.076.783	156.574.075.093
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(4.873.530.151)	68.629.507.170
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	99.657.190.205	102.428.176.498
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	546.806.081	912.381.354
1. Nguồn kinh phí	431	546.806.081	912.381.354
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3.711.770.663.681	3.420.425.545.910

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			USD 5.463,9	USD 5.467,2
6. Dự toán chi phí sự thiệp, dự án				

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC





Phan Hùng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

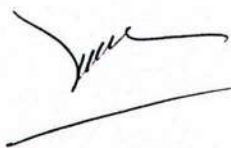
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		239.995.375.498	240.910.143.607	456.812.881.625	451.143.593.047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		941.480	46.630.707	29.133.680	50.613.530
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		239.994.434.018	240.863.512.900	456.783.747.945	451.092.979.517
4. Giá vốn hàng bán	11		153.258.134.061	166.047.775.729	284.703.066.832	295.495.708.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.736.299.957	74.815.737.171	172.080.681.113	155.597.270.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.820.097.335	1.989.079.130	3.001.942.602	3.647.654.267
7. Chi phí tài chính	22		88.848.136.105	214.460.953.219	100.609.994.827	229.140.501.467
Trong đó, chi phí lãi vay	23		12.466.548.562	10.586.496.552	22.775.965.123	22.120.267.633
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		676.234.105	1.941.754.306	676.234.105	1.941.754.306
9. Chi phí bán hàng	25		28.551.669.164	21.046.280.187	52.457.948.996	40.076.151.225
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.385.173.782	13.994.450.426	26.287.127.258	26.036.690.198
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(42.552.347.654)	(170.755.113.225)	(3.596.213.261)	(134.066.663.597)
12. Thu nhập khác	31		7.444.736	53.211.612	670.536.166	315.353.168
13. Chi phí khác	32		69.187.615	150.625.117	646.539.494	646.205.740
14. Lợi nhuận khác	40		(61.742.879)	(97.413.505)	23.996.672	(330.852.572)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(42.614.090.533)	(170.852.526.730)	(3.572.216.589)	(134.397.516.169)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(2.865.372.218)	(3.721.130.907)	3.436.540.128	3.524.904.214
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		50.688.899	50.966.992	101.377.797	101.933.983
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(39.799.407.214)	(167.182.362.815)	(7.110.134.514)	(138.024.354.366)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(43.067.526.315)	(169.987.430.725)	(13.581.591.488)	(144.751.989.538)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.268.119.101	2.805.067.910	6.471.456.974	6.727.635.172
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(431)	(1.700)	(136)	(1.448)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Biên Hoà, ngày 27 tháng 07 năm 2017



Phan Hùng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.572.216.589)	(134.397.516.169)
2. Điều chỉnh cho các khoản			194.684.193.856	303.116.268.095
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		97.876.655.040	90.601.470.498
- Các khoản dự phòng	03		-	(530.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		76.381.587.543	195.983.938.537
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.350.013.850)	(5.059.408.573)
- Chi phí lãi vay	06		22.775.965.123	22.120.267.633
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		191.111.977.267	168.718.751.926
- Tăng, giảm các khoản thu	09		(18.326.577.945)	18.202.064.527
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.886.856.591	(4.359.750.971)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(123.478.814.458)	(159.011.805.737)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.194.007.430)	(16.681.317.514)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.303.395.278)	(20.420.267.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.922.396.026)	(23.461.787.423)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.610.038.103	1.054.382.183
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.791.320.564)	(6.230.056.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.592.360.260	(42.189.787.465)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(109.006.568.293)	(162.926.267.928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.807.789.371	280.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.019.631.664	3.117.654.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104.179.147.258)	(159.527.704.570)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		461.325.311.158	498.662.514.410
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(319.544.876.117)	(307.304.919.804)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.947.851.860)	(5.754.688.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		135.832.583.181	185.602.906.031
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		45.775.796.183	(16.114.586.004)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		169.631.427.514	223.545.103.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		215.407.223.697	207.430.517.289

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Biên Hoà, ngày 27 tháng 07 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú
 - + Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước
 - + Chi nhánh Quản lý ghi thu
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền	ĐVT : Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	306.959.216	320.656.617
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.508.532.054	35.433.518.121
- Các khoản tương đương tiền	168.591.732.427	133.877.252.776
- Tiền đang chuyển		-
Cộng	215.407.223.697	169.631.427.514

2. Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
 (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
 - Tổng giá trị trái phiếu;
 (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
 - Các khoản đầu tư khác;
 - Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 + Về số lượng
 + Về giá trị

Cộng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	22.800.368.003	-	25.736.214.036	7.800.368.003	-	11.868.979.931
+ Công ty cổ phần dịch vụ và XD Cấp nước Đồng nai	7.800.368.003		10.887.374.645	7.800.368.003		11.868.979.931
+ Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000		14.848.839.391			
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490	-	3.069.722.490	3.069.722.490	-	3.069.722.490
+ Cty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		1.039.722.490	1.039.722.490		1.039.722.490
+ Cty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000
Cộng :	25.870.090.493	-	28.805.936.526	10.870.090.493	-	14.938.702.421
<p>a. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (603.000CP) của Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là ; Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...</p>						
<p>b. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của công ty cổ phần cấp nước Gia tân, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là ; Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước...</p>						
<p>- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:</p>						
<p>- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.</p>						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;	115.485.721.403		95.616.700.779
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Hoạt động cung cấp nước	97.052.916.173		87.814.504.843	
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt khách hàng	6.928.309.820		7.802.195.936	
+ Phải thu Cty CP dịch vụ và XD Cấp nước	11.262.147.415		22.734.513.275	
+ Phải thu Cty Cấp nước Gia tân	-		6.720.300.772	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	242.347.995			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
+ Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	107.356.414.679		125.071.514.826	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.676.050.451		2.718.792.068	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	949.652.109		846.616.160	
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội	643.545.249		535.003.024	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	-		-	
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch				
- Chi nhánh quản lý các dự án	64.169.509		99.832.109	
- Ký cược, ký quỹ	357.000.000		89.024.438	
- Cho mượn, vay				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	65.484.084		552.116.837	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu	-		-	
Cộng	2.676.050.451		2.718.792.068	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	37.998.263.059	40.052.893.842
- Công cụ, dụng cụ	222.667.346	240.756.846
- Chi phí SX, KD dở dang	3.157.019.152	2.948.196.799
- Thành phẩm	342.000	23.300.661
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	41.378.291.557	43.265.148.148

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB):	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm	4.224.598.481	3.468.063.273
- XD CB		
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch	30.112.468.763	16.217.321.384
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gd2	365.261.938.452	223.564.308.375
+ XD TOCN D400 cho KCN AMTA Long Thành	-	308.915.678
+ HTCN Thị trấn Trảng bom	-	11.294.496.085
m3/ngày	3.717.720.781	1.453.394.550
+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray	5.971.253.003	11.713.177.492
+ HTCN Xã Long Hưng TP. Biên Hòa gd1 18.350 M3/ngày	4.531.869.413	4.710.793.050
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GD2	26.751.869.365	26.445.875.229
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa	1.065.504.000	1.065.504.000
+ Mở rộng mạng lưới ĐOCN TT Vĩnh An, H. Vĩnh cùu	-	28.170.217.513
+ HTCN Vĩnh cùu, công suất 15.000m3/ngày	70.824.480.341	31.341.609.543
+ XD TOCN D400 KCN Lộc An Bình Sơn	6.490.151.409	394.863.196
+ Cty CP Cấp nước Nhơn Trạch	1.242.303.069	679.566.436
+ Cty CP Cấp nước Long Khánh	1.562.178.671	161.233.843
+ Công trình khác	10.846.540.205	13.443.694.951
- Cải tạo thay mới HTCN	10.072.820.551	6.222.058.776
Cộng	542.675.696.504	380.655.093.374

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	687.578.304.833	937.244.708.266	2.145.385.660.160	43.439.535.659	5.233.923.998	3.818.882.132.916
- Mua trong năm		8.813.403.356	8.656.634.547	525.374.254	59.090.909	18.054.503.066
- Đầu tư XDCB hoàn thành	18.059.637.462	1.873.853.147	77.262.307.047			97.195.797.656
- Tăng khác		253.985.344				253.985.344
- Chuyển sang BĐS đầu tư	1.269.760.507					
- Thanh lý, nhượng bán			528.809.526			528.809.526
- Giảm khác			253.985.344			253.985.344
Số dư cuối kỳ	704.368.181.788	948.185.950.113	2.230.521.806.884	43.964.909.913	5.293.014.907	3.932.333.863.605
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	273.386.531.980	378.880.661.600	701.978.249.162	13.926.649.453	2.630.455.779	1.370.802.547.974
- Khấu hao trong năm	18.489.892.006	33.893.236.295	42.752.657.245	2.201.008.889	248.088.904	97.584.883.339
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	168.447.548					168.447.548
- Thanh lý, nhượng bán			479.666.669			479.666.669
- Giảm khác	29.769.114	198.740.627	284.426.514			512.936.255
Số dư cuối kỳ	291.678.207.324	412.575.157.268	743.966.813.224	16.127.658.342	2.878.544.683	1.467.226.380.841
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	414.191.772.853	558.364.046.666	1.443.407.410.998	29.512.886.206	2.603.468.219	2.448.079.584.942
- Tại ngày cuối kỳ	412.689.974.464	535.610.792.845	1.486.554.993.660	27.837.251.571	2.414.470.224	2.465.107.482.764
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.599.965.000	2.814.843.027	-	716.048.088		9.130.856.115
- Mua trong năm				150.000.000		150.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.599.965.000	2.814.843.027	-	866.048.088		9.280.856.115
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	95.356.876	1.461.964.615	-	500.572.398		2.057.893.889
- Khấu hao trong năm	707.256.540	30.805.581		66.645.835		804.707.956
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	802.613.416	1.492.770.196	-	567.218.233	-	2.862.601.845
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	5.504.608.124	1.352.878.412	-	215.475.690		7.072.962.226
- Tại ngày cuối năm	4.797.351.584	1.322.072.831	-	298.829.855		6.418.254.270
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;						
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;						

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm							
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm							
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

b) Dài hạn :

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện từ cho khách hàng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

51.171.944.740

45.977.937.310

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa

406.289.143

751.643.082


b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

-

Cộng

406.289.143

751.643.082

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	279.920.916.352	279.920.916.352	288.309.898.127	237.732.878.967	229.343.897.192	229.343.897.192
+ NH TMCP Công Thương VN	103.644.898.473	103.644.898.473	112.033.880.248	119.343.790.466	110.954.808.691	110.954.808.691
+ NH xuất nhập khẩu VN	56.107.128.141	56.107.128.141	56.107.128.141	19.878.800.283	19.878.800.283	19.878.800.283
+ NH TMCP Ngoại thương	86.608.063.351	86.608.063.351	86.608.063.351	95.240.206.237	95.240.206.237	95.240.206.237
+ Ngân hàng VIB	8.560.826.387	8.560.826.387	8.560.826.387	3.270.081.981	3.270.081.981	3.270.081.981
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000			
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.766.192.793.560	1.766.192.793.560	250.849.442.735	81.811.997.150	1.597.155.347.975	1.597.155.347.975
+ NH TMCP Công Thương VN	201.850.827.001	201.850.827.001	19.607.327.730	22.487.982.597	204.731.481.868	204.731.481.868
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	81.992.735.566	81.992.735.566	36.997.324.000	8.300.842.000	53.296.253.566	53.296.253.566
+ Ngân hàng ACB	22.286.183.244	22.286.183.244		2.477.800.000	24.763.983.244	24.763.983.244
+ NH Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.372.402.484.826	1.372.402.484.826	162.173.880.321	45.920.789.219	1.256.149.393.724	1.256.149.393.724
+ NH Shinhan Bank	5.785.833.332	5.785.833.332		578.583.334	6.364.416.666	6.364.416.666
+ Vay Vietcombank	50.997.818.907	50.997.818.907	1.194.000.000	2.046.000.000	51.849.818.907	51.849.818.907
+ HD Bank	30.876.910.684	30.876.910.684	30.876.910.684			
<i>Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/04/2017 đến 31/03/2018)</i>	<i>165.973.237.503</i>	<i>165.973.237.503</i>			<i>145.818.861.914</i>	<i>145.818.861.914</i>
+ Vay dài hạn các tổ chức khác						
Cộng	2.046.113.709.912	2.046.113.709.912	539.159.340.862	319.544.876.117	1.826.499.245.167	1.826.499.245.167

Năm nay

Năm trước

Thời hạn

Tổng khoản thanh
toán tiền thuê
tài chính

Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh
toán tiền thuê
tài chính

Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay ;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán			Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			22.177.359.371	22.177.359.371	23.517.123.518	23.517.123.518
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;			13.241.073.468	13.241.073.468	14.645.495.435	14.645.495.435
+ Công ty CP dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai			7.363.487.526	7.363.487.526	10.756.312.943	10.756.312.943
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P			2.943.018.300	2.943.018.300	1.263.163.000	1.263.163.000
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai			2.888.913.060	2.888.913.060	2.351.764.910	2.351.764.910
+ Chi nhánh QL các dự án (Nhà thầu Kumho :			45.654.582	45.654.582	274.254.582	274.254.582
- Phải trả cho các đối tượng khác			8.936.285.903	8.936.285.903	8.871.628.083	8.871.628.083
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)			3.829.858.496	3.829.858.496	17.516.875.308	17.516.875.308
+ Công ty CP đầu tư và XD Cấp thoát nước (Waseco)					11.232.471.896	11.232.471.896
+ Chi nhánh QL các dự án (Nhà thầu Kumho)			3.829.858.496	3.829.858.496	6.284.403.412	6.284.403.412
Cộng			26.007.217.867	26.007.217.867	41.033.998.826	41.033.998.826
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;						
- Các đối tượng khác						
Cộng						
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)						
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT		182.122.940	395.403.458	307.194.949		270.331.449
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế TNDN	364.137.856	6.000.626.294	3.436.540.128	11.922.396.026	4.621.769.732	1.772.402.272
- Thuế TN cá nhân		591.725.850	2.163.625.988	2.388.908.017		366.443.821
- Thuế tài nguyên		603.526.542	4.430.086.352	4.390.766.741		642.846.153
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			-	-		
- Các loại thuế khác		-	10.000.000	10.000.000		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.342.862.628	14.397.006.777	14.057.356.092		2.682.513.313
Cộng	364.137.856	9.720.864.254	24.832.662.703	33.076.621.825	4.621.769.732	5.734.537.008
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)		Phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối kỳ	
Cộng						

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	10.044.848.440	10.604.767.338
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	10.044.848.440	10.604.767.338
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	10.044.848.440	10.604.767.338

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.628.892.788	1.613.742.896
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.654.001.198	2.281.971.693
- Tiền nước trả trước	23.805.434.063	15.920.420.314
- Phải trả CNV	-	628.770.000
- Bảo hiểm xã hội	11.614.632	811.908.362
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.178.657.116	-
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn	4.367.217	4.367.217
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.526.821	1.526.821
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	62.541.156.840	163.613.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	602.329.556	815.560.638
Cộng	92.427.980.231	22.241.880.941

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách	37.661.623.300	37.661.623.300
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2	4.772.773	
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa	2.778.553.429	2.201.215.415
+ Chi phí dự án Nhơn Trạch GD2	-	
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2	184.589.837.330	83.060.626.695
+ Công ty Kolon Construction	1.224.630.400	
+ Chi phí khác của BQL Dự án	24.822.847	6.111.974.220
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Phải trả về Tổng Công ty	8.641.828.689	8.641.828.689
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	236.831.068.768	139.582.268.319

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

Cuối kỳ		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

490.966.371

592.344.169

490.966.371

592.344.169

Cuối kỳ

Đầu kỳ

25. **Vốn chủ sở hữu :**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Đơn vị tính: đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
SD đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	13.109.346.750	35.102.584.628	(64.235.766.100)	-	225.203.582.263	102.428.176.498	1.330.372.645.206
- Tăng vốn trong năm nay				16.149.782.115					16.149.782.115
- Lãi trong năm nay								6.471.456.974	-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay							(16.149.782.115)		(16.149.782.115)
- Lỗ trong năm nay							(13.581.591.488)		(13.581.591.488)
- Giảm khác							(70.869.662.028)	(9.242.443.267)	(80.112.105.295)
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	13.109.346.750	51.252.366.743	(64.235.766.100)	-	124.602.546.632	99.657.190.205	1.243.150.405.397

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	51.252.366.743	35.102.584.628
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gd2 và Nhơn

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

28. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại năm

Cuối kỳ	Đầu năm
----------------	----------------

546.806.081	912.381.354
-------------	-------------

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong

Cuối năm

Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT : Đồng

1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	223.533.633.656	222.016.501.106	431.994.473.049	422.845.185.455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	16.461.741.842	18.893.642.501	24.818.408.576	28.298.407.592
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
Cộng	239.995.375.498	240.910.143.607	456.812.881.625	451.143.593.047
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân				

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	941.480	46.630.707	29.133.680	50.613.530

3. Giá vốn hàng bán	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	139.373.304.302	147.235.029.533	260.676.849.828	266.810.715.027
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;				
hoá, thành phẩm bất động sản đã bán				
bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	13.884.829.759	18.812.746.196	24.533.105.989	29.194.663.685
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			(506.888.985)	(509.669.915)
Cộng	153.258.134.061	166.047.775.729	284.703.066.832	295.495.708.797

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.820.097.335	1.989.079.130	3.001.942.602	3.647.654.267
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	1.820.097.335	1.989.079.130	3.001.942.602	3.647.654.267

5. Chi phí tài chính	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Lãi tiền vay	12.466.548.562	10.586.496.552	22.775.965.123	22.120.267.633
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		7.890.518.130	1.452.442.161	11.036.295.297
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	76.381.587.543	195.983.938.537	76.381.587.543	195.983.938.537
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	88.848.136.105	214.460.953.219	100.609.994.827	229.140.501.467

6. Thu nhập khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-		287.000.000	286.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	7.444.736	53.211.612	383.536.166	29.353.186
Cộng	7.444.736	53.211.612	670.536.166	315.353.186

7. Chi phí khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác		116.049.333	109.142.857	594.204.386

- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	69.187.615	34.575.804	537.396.637	52.001.354
Cộng	69.187.615	150.625.137	646.539.494	646.205.740

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.385.173.782	13.994.450.426	26.287.127.258	26.036.690.198
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	8.557.597.144	7.505.338.129	17.010.513.337	15.296.600.326
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.827.576.638	6.489.112.297	9.276.613.921	10.740.089.872
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	28.551.669.164	21.046.280.187	52.457.948.996	40.076.151.225
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	6.543.125.340	3.541.205.813	12.283.124.130	9.176.416.651
- Chi phí vật liệu, bao bì	12.925.158.903	9.365.988.148	20.962.736.882	15.503.432.429
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	9.083.384.921	8.139.086.226	19.212.087.984	15.396.302.145
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	29.049.175.500	28.167.362.905	46.876.006.708	45.954.751.660
- Chi phí nhân công;	46.876.491.051	43.427.144.592	92.234.845.145	88.591.424.575
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	55.758.745.321	56.580.214.358	98.365.244.507	90.601.470.498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	22.311.309.676	18.412.055.339	40.704.920.531	34.676.445.643
- Chi phí khác bằng tiền.	48.252.773.640	47.542.706.767	92.564.443.699	87.327.060.183
Cộng	202.248.495.188	194.129.483.961	370.745.460.590	347.151.152.559

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(2.865.372.218)	(3.721.130.907)	3.436.540.128	3.524.904.214
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành hiện hành				

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Quý II năm nay**Quý II năm trước****6 tháng năm nay****6 tháng năm trước**

50.688.899

50.966.992

101.377.797

101.933.983



VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 461.325.311.158 VND
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 319.544.876.117 VND
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng